



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2018 ĐẾN 30/06/2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	10 - 31

EM TOÁN

HU

010202101

MIỄN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Ngọc Vinh	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Sơn	Thành viên
Ông Trần Văn Hóa	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Ngọc Vinh	Giám đốc
Ông Phạm Quang Sơn	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Hóa	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hải	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên
Ông Đặng Hữu Lân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Võ Ngọc Vinh

Số: 42/2018/BCSX-UHY MT

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh, được lập ngày 08 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Năm 2017 Công ty nhận bàn giao tài sản và nguồn vốn từ Chi nhánh Kỳ Anh (tên gọi cũ là Trung tâm cấp nước Khu kinh tế Hà Tĩnh) theo Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Tổng nguồn vốn tạm nhận bàn giao theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Chi nhánh Kỳ Anh cũng như chưa được định giá lại giá trị tài sản đến ngày 30/06/2018 là 203.679.795.681 VND đang được ghi nhận vào khoản mục Phải trả ngắn hạn khác (xem ở Thuyết minh số 17 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ" chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MÃU SỐ B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		62.511.882.293	58.353.422.074
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.450.768.981	17.045.903.761
111	1. Tiền		10.450.768.981	5.014.170.427
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	12.031.733.334
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	33.431.023.229	22.870.795.341
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.431.023.229	22.870.795.341
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.896.426.634	8.879.713.415
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.263.868.480	8.020.034.298
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		341.357.872	31.540.322
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.748.001.305	1.429.496.330
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(481.165.435)	(601.357.535)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		24.364.412	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	8.534.536.972	7.975.543.062
141	1. Hàng tồn kho		8.534.536.972	7.975.543.062
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.199.126.477	1.581.466.495
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.090.592.603	1.581.466.495
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	108.533.874	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		474.272.514.951	472.485.759.389
220	II. Tài sản cố định		460.961.767.103	448.392.896.005
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	460.777.063.357	448.152.203.925
222	- Nguyên giá		769.908.295.497	751.557.013.302
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(309.131.232.140)	(303.404.809.377)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	184.703.746	240.692.080
228	- Nguyên giá		663.262.338	663.262.338
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(478.558.592)	(422.570.258)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	6.508.516.961	19.223.225.112
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.508.516.961	19.223.225.112
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.802.230.887	4.869.638.272
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.802.230.887	4.869.638.272
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		536.784.397.244	530.839.181.463



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		339.973.888.324	335.762.984.683
310	I. Nợ ngắn hạn		262.656.760.018	258.445.856.377
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	8.088.904.593	11.108.545.029
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		507.408.915	470.511.446
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	815.569.308	1.254.334.234
314	4. Phải trả người lao động		6.056.892.012	6.418.775.184
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	592.934.441	627.789.302
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	240.739.062.911	226.208.112.580
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	4.069.322.542	8.138.645.084
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.786.665.296	4.219.143.518
330	II. Nợ dài hạn		77.317.128.306	77.317.128.306
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	77.317.128.306	77.317.128.306
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		196.810.508.920	195.076.196.780
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	196.810.508.920	195.076.196.780
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		204.008.930.000	204.008.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		204.008.930.000	204.008.930.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(7.198.421.080)	(8.932.733.220)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(8.822.449.540)	(8.932.733.220)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.624.028.460	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		536.784.397.244	530.839.181.463

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Hà Huy Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh



Võ Ngọc Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	58.287.244.828	41.882.399.628
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.287.244.828	41.882.399.628
11	4. Giá vốn hàng bán	21	39.491.895.396	28.804.957.421
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.795.349.432	13.077.442.207
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	824.942.009	413.493.147
22	7. Chi phí tài chính	23	2.301.812.701	2.522.776.512
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.301.812.701	2.522.776.512
25	8. Chi phí bán hàng	24	11.160.266.497	8.842.818.534
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.539.929.852	4.462.890.227
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.618.282.391	(2.337.549.919)
31	11. Thu nhập khác	26	466.721.536	363.063.936
32	12. Chi phí khác	27	460.975.467	355.002.334
40	13. Lợi nhuận khác		5.746.069	8.061.602
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.624.028.460	(2.329.488.317)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.624.028.460	(2.329.488.317)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	80	(114)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		80	(114)

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Hà Huy Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh

Giám đốc



Võ Ngọc Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Theo phương pháp trực tiếp

Mẫu số B 03a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	66.387.172.533	49.521.665.360
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(21.844.831.873)	(16.333.335.139)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(20.502.214.664)	(16.638.070.592)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(2.332.942.614)	(2.555.127.625)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(215.615.871)	(500.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	76.030.900	839.832.398
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.603.943.125)	(10.207.865.675)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.963.655.286	4.127.098.727
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.636.574.044)	(1.805.457.671)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.560.227.888)	(7.382.888.189)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	844.816.200
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	707.334.408	494.704.932
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15.489.467.524)	(7.848.824.728)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(4.069.322.542)	(4.069.322.542)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.069.322.542)	(4.069.322.542)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6.595.134.780)	(7.791.048.543)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	17.045.903.761	25.634.499.386
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	10.450.768.981	17.843.450.843

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Hà Huy Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh



Võ Ngọc Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000101973 ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 3 vào ngày 30/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 204.008.930.000 đồng chia thành 20.400.893 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 30/06/2018 là 204.008.930.000 VND, chi tiết như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	195.369.930.000	95,77%
Đối tượng khác	8.639.000.000	4,23%
Tổng	204.008.930.000	100,00%

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: sản xuất và kinh doanh nước sạch, kiểm định đồng hồ đo nước sạch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: thi công xây dựng, lắp đặt, cải tạo các công trình cấp, thoát nước;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: sản xuất đá;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: phân phối nước tinh khiết đóng chai, đá lạnh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước và xây dựng dân dụng.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Số 01 Nguyễn Hoàng Từ, khối 3, phường Đại Nài, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 473 người (tại ngày 30/06/2017 là 393 người.)

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản nợ phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	06 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

2.11 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

2.17 . Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

(i) Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, được coi là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);

(ii) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

2.20 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	170.402.026	123.984.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.280.366.955	4.890.185.844
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng	-	12.031.733.334
Tổng	10.450.768.981	17.045.903.761

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	33.431.023.229	22.870.795.341
Tổng	33.431.023.229	22.870.795.341
Chi tiết:	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	4.407.323.229	4.370.795.341
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Tĩnh	6.678.250.000	6.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	19.245.783.333	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hà Tĩnh	3.099.666.667	3.000.000.000
Tổng	33.431.023.229	22.870.795.341



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	7.263.868.480	8.020.034.298
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Hưng	916.662.000	988.662.000
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Môn	893.967.000	893.967.000
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Đồng	612.172.000	1.172.272.000
- Ủy ban Nhân dân xã Thạch Hạ	1.403.072.631	1.687.072.631
- Phải thu đối tượng khác	3.437.994.849	3.278.060.667

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.748.001.305	-	1.429.496.330	-
- Tạm ứng	642.273.247	-	401.975.992	-
- Ban QLDA mở sất Thạch Khê	508.785.551	-	508.785.551	-
- Lãi tiền gửi dự thu	477.949.202	-	360.341.601	-
- Thuế TNCN phải thu	28.341.012	-	43.163.253	-
- Phải thu khác	90.652.293	-	115.229.933	-

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	(481.165.435)	(601.357.535)
Dự phòng phải thu khách hàng	(481.165.435)	(601.357.535)

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.320.389.022	-	7.747.226.577	-
Công cụ, dụng cụ	53.514.609	-	56.124.563	-
Chi phí SXKD dở dang	113.233.108	-	133.886.322	-
Thành phẩm	47.400.233	-	38.305.600	-
Tổng	8.534.536.972	-	7.975.543.062	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	10.136.552	2.456.154.803
- Dịch chuyển tuyến ống Quốc lộ 1A	10.136.552	2.456.154.803
- Các công trình đầu tư xây dựng thuộc chi nhánh Kỳ Anh	-	15.240.316.719
- Hệ thống cấp nước xã Thạch Hương, huyện Thạch Hà	4.350.879.284	430.406.364
- Mạng lưới đường ống thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc	599.353.016	-
- Công trình khác	1.548.148.109	1.096.347.226
Tổng	6.508.516.961	19.223.225.112



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư tại 01/01/2018	439.000.000	224.262.338	663.262.338
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	439.000.000	224.262.338	663.262.338
Trong đó:			
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2018	318.144.005	104.426.253	422.570.258
Số tăng trong kỳ	33.562.098	22.426.236	55.988.334
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	33.562.098	22.426.236	55.988.334
Số dư tại 30/06/2018	351.706.103	126.852.489	478.558.592
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	120.855.995	119.836.085	240.692.080
Tại ngày 30/06/2018	87.293.897	97.409.849	184.703.746

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn	6.802.230.887	4.869.638.272
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	5.862.681.689	3.946.934.574
- Công cụ, dụng cụ xuất dụng chờ phân bổ	648.159.639	565.041.402
- Bao bì luân chuyển	54.996.603	120.433.198
- Phí quan trắc môi trường	26.254.267	53.890.333
- Các khoản khác	210.138.689	183.338.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	8.088.904.593	8.088.904.593	11.108.545.029	11.108.545.029
- Công ty CP XD lắp máy điện nước Hà Nội - HAWEICCO	1.072.771.517	1.072.771.517	2.072.771.517	2.072.771.517
- Phạm Văn Thanh	1.054.848.390	1.054.848.390	1.113.986.000	1.113.986.000
- Công ty Cổ phần HAWACO	1.178.294.700	1.178.294.700	149.149.000	149.149.000
- Công ty TNHH TM DV XD Tâm Vinh	1.956.000.000	1.956.000.000	1.978.000.000	1.978.000.000
- Đối tượng khác	2.826.989.986	2.826.989.986	5.794.638.512	5.794.638.512

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	30/06/2018 VND
Thuế GTGT	271.003.209	859.668.897	1.239.205.980	(108.533.874)
Thuế TNDN	191.577.451	24.038.420	215.615.871	-
Thuế TNCN	43.468.253	27.100.448	43.468.253	27.100.448
Thuế tài nguyên	24.537.258	132.520.900	130.488.358	26.569.800
Thuế nhà đất	-	25.436.400	25.436.400	-
Thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí, lệ phí nước thải	723.748.063	3.787.957.579	3.749.806.582	761.899.060
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	-			108.533.874
- Trình bày là phải trả	1.254.334.234			815.569.308

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	592.934.441	627.789.302
Chi phí lãi vay	366.239.433	397.369.346
Các khoản trích trước khác	226.695.008	230.419.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	240.739.062.911	226.208.112.580
Tài sản thừa chờ xử lý	28.131.244	-
Kinh phí công đoàn	124.951.151	135.026.965
Bảo hiểm xã hội, y tế	171.085	-
Nhận ký quỹ, ký cược	384.700.000	264.460.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	240.201.109.431	225.808.625.615
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (i)	35.608.744.000	30.526.407.000
- Nguồn vốn tạm nhận bàn giao từ CN Kỳ Anh	203.679.795.681	194.679.821.226
- Phải trả khác	912.569.750	602.397.389

(i) Nguồn vốn ngân sách cấp, tự huy động, vốn góp của địa phương của các dự án đã hoàn thành đang chờ thẩm tra phê duyệt quyết toán. Công ty theo dõi nguồn vốn cấp này trên khoản mục phải trả khác. Khi các công trình được phê duyệt quyết toán, căn cứ vào quyết định của UBND Tỉnh và quyết định của đại hội, Công ty sẽ tiếp nhận và điều chỉnh nguồn vốn theo tương ứng.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Dư tại ngày 01/01/2017	204.008.930.000	(8.157.530.742)	195.851.399.258
Lỗ trong kỳ trước	-	(2.329.488.317)	(2.329.488.317)
Dư tại ngày 30/06/2017	204.008.930.000	(10.487.019.059)	193.521.910.941
Dư tại ngày 01/01/2018	204.008.930.000	(8.932.733.220)	195.076.196.780
Lãi trong kỳ này	-	1.624.028.460	1.624.028.460
Tăng khác	-	134.322.100	134.322.100
Giảm khác	-	(24.038.420)	(24.038.420)
Dư tại ngày 30/06/2018	204.008.930.000	(7.198.421.080)	196.810.508.920

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	195.369.930.000	95,77	195.369.930.000	95,77
Vốn góp của các đối tượng khác	8.639.000.000	4,23	8.639.000.000	4,23
Tổng	204.008.930.000	100,00	204.008.930.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MÃU SỐ B 09a-DN

VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	204.008.930.000	204.008.930.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	204.008.930.000	204.008.930.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.400.893	20.400.893
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.400.893	20.400.893
- Cổ phiếu phổ thông	20.400.893	20.400.893
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.400.893	20.400.893
- Cổ phiếu phổ thông	20.400.893	20.400.893
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu.

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Tài sản nhận giữ hộ quản lý và sử dụng: Bao gồm các tài sản của Hồ chứa nước Bộc nguyên giao cho công ty quản lý sử dụng do Hồ chứa nước Bộc Nguyên đang sửa chữa, cải tạo nên chưa đưa vào đánh giá xác định giá trị cổ phần hóa:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguyên giá	8.354.974.962	8.354.974.962
Giá trị còn lại	4.095.588.314	4.095.588.314

- Tài sản không cần dùng, chờ thanh lý không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản không cần dùng		
Nguyên giá	4.810.802.770	4.810.802.770
Giá trị còn lại	2.954.286.703	2.954.286.703
Tài sản chờ thanh lý		
Nguyên giá	4.909.938.016	4.909.938.016
Giá trị còn lại	497.082.688	497.082.688

Trong đó: Tài sản còn hiện vật: Nguyên giá là 646.056.728 đồng, giá trị còn lại là 100.534.343 đồng; Tài sản không còn hiện vật do phải tháo dỡ, cải tạo, nâng cấp, lủ cuốn và bị chôn lấp... Nguyên giá 4.263.881.288 đồng, giá trị còn lại 396.548.344 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Kinh doanh nước sạch	52.551.587.430	37.126.112.667
Hoạt động lắp đặt, xây lắp	4.428.699.991	3.589.211.753
Bán vật tư	185.636.519	65.530.687
Kinh doanh nước tinh khiết, đá lạnh	1.121.320.888	1.100.417.249
Kiểm định đồng hồ đo nước	-	1.127.272
Tổng	58.287.244.828	41.882.399.628

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Kinh doanh nước sạch	34.139.146.557	24.566.269.794
Hoạt động lắp đặt, xây lắp	4.139.249.542	3.256.947.389
Bán vật tư	153.853.265	59.189.054
Kinh doanh nước tinh khiết, đá lạnh	1.059.646.032	921.486.666
Kiểm định đồng hồ đo nước	-	1.064.518
Tổng	39.491.895.396	28.804.957.421

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	824.942.009	413.493.147
Tổng	824.942.009	413.493.147

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	2.301.812.701	2.522.776.512
Tổng	2.301.812.701	2.522.776.512



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	10.809.294.941	8.483.266.299
Chi phí khác	350.971.556	359.552.235
Tổng	11.160.266.497	8.842.818.534

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.964.198.791	2.982.163.953
Chi phí khác	1.575.731.061	1.480.726.274
Tổng	4.539.929.852	4.462.890.227

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Thu phí bảo vệ môi trường	420.930.636	324.148.936
Các khoản khác	45.790.900	38.915.000
Tổng	466.721.536	363.063.936

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Chi phí liên quan đến thu phí bảo vệ môi trường	420.917.633	324.148.936
Các khoản khác	40.057.834	30.853.398
Tổng	460.975.467	355.002.334



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.094.175.252	5.562.727.734
Chi phí nhân công	25.565.944.476	19.312.304.516
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.563.512.786	10.423.001.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.215.877.710	3.595.505.441
Chi phí khác bằng tiền	4.752.581.521	4.088.818.493
Tổng	55.192.091.745	42.982.358.052

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.624.028.460	(2.329.488.317)
Lỗi năm trước chuyển sang	(1.624.028.460)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.624.028.460	(2.329.488.317)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.624.028.460	(2.329.488.317)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.400.893	20.400.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	(114)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.450.768.981	-	17.045.903.761	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.011.869.785	(481.165.435)	9.449.530.628	(601.357.535)
Đầu tư ngắn hạn	33.431.023.229	-	22.870.795.341	-
Tổng	52.893.661.995	(481.165.435)	49.366.229.730	(601.357.535)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	81.386.450.848	85.455.773.390
Phải trả người bán, phải trả khác	248.827.967.504	237.316.657.609
Chi phí phải trả	592.934.441	627.789.302
Tổng	330.807.352.793	323.400.220.301

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp tục)

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.450.768.981	-	-	10.450.768.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.530.704.350	-	-	8.530.704.350
Đầu tư ngắn hạn	33.431.023.229	-	-	33.431.023.229
Tổng	52.412.496.560	-	-	52.412.496.560
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.045.903.761	-	-	17.045.903.761
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.848.173.093	-	-	8.848.173.093
Đầu tư ngắn hạn	22.870.795.341	-	-	22.870.795.341
Tổng	48.764.872.195	-	-	48.764.872.195



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp tục)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	4.069.322.542	77.317.128.306	-	81.386.450.848
Phải trả người bán, phải trả khác	248.827.967.504	-	-	248.827.967.504
Chi phí phải trả	592.934.441	-	-	592.934.441
Tổng	253.490.224.487	77.317.128.306	-	330.807.352.793
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	8.138.645.084	77.317.128.306	-	85.455.773.390
Phải trả người bán, phải trả khác	237.316.657.609	-	-	237.316.657.609
Chi phí phải trả	627.789.302	-	-	627.789.302
Tổng	246.083.091.995	77.317.128.306	-	323.400.220.301

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động cung cấp nước sạch VND	Hoạt động xây lắp và hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp DV và TC	52.551.587.430	6.560.599.407	59.112.186.837
Khấu hao và chi phí	52.141.155.607	5.352.748.839	57.493.904.446
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	410.431.823	1.207.850.568	1.618.282.391

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp nước sạch, xây lắp và các hoạt động khác trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn và điều kiện hoạt động kinh doanh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát	589.500.000	674.800.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu

Hà Huy Hoàng

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Oanh

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Giám đốc

Võ Ngọc Vinh

KIỂM TOÁN
UHY
ĐN: 01020
/HÀNH T

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2017	134.269.350.609	46.532.914.634	569.657.684.894	1.097.063.165	751.557.013.302
Số tăng trong kỳ	2.278.702.162	298.742.415	15.773.837.618	-	18.351.282.195
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.278.702.162	298.742.415	15.773.837.618	-	18.351.282.195
Số dư tại 30/06/2017	136.548.052.771	46.831.657.049	585.431.522.512	1.097.063.165	769.908.295.497
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	3.620.340.973	17.734.827.148	9.997.372.482	214.587.727	31.567.128.330
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2017	77.482.702.366	31.106.858.523	194.306.319.087	508.929.401	303.404.809.377
Số tăng trong kỳ	2.992.895.933	1.298.330.455	8.115.764.222	100.533.842	12.507.524.452
- Khấu hao trong kỳ	2.992.895.933	1.298.330.455	8.115.764.222	100.533.842	12.507.524.452
Số giảm trong kỳ	(136.874.850)	-	(6.644.226.839)	-	(6.781.101.689)
- Giảm khác (i)	(136.874.850)	-	(6.644.226.839)	-	(6.781.101.689)
Số dư tại 30/06/2017	80.338.723.449	32.405.188.978	195.777.856.470	609.463.243	309.131.232.140
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	56.786.648.243	15.426.056.111	375.351.365.807	588.133.764	448.152.203.925
Tại ngày 30/06/2017	56.209.329.322	14.426.468.071	389.653.666.042	487.599.922	460.777.063.357

-Nguyên giá cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

139.803.385.986

(i) Phần điều chỉnh của Chi nhánh Kỳ Anh. Phần điều chỉnh này chưa cung cấp được căn cứ điều chỉnh.

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay dài hạn đến hạn trả nguồn vốn ODA (i)	4.069.322.542	4.069.322.542	-	4.069.322.542	8.138.645.084	8.138.645.084
Tổng	4.069.322.542	4.069.322.542	-	4.069.322.542	8.138.645.084	8.138.645.084

b) Vay dài hạn

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay dài hạn nguồn vốn ODA (i)	77.317.128.306	77.317.128.306	-	-	77.317.128.306	77.317.128.306
Tổng	77.317.128.306	77.317.128.306	-	-	77.317.128.306	77.317.128.306

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp nước Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh) ngày 09/06/2009 và Phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 14/05/2012; Hạn mức tín dụng là 125.563.388.000 đồng; Thời hạn vay là 20 năm; Lãi suất vay là 5,4%/năm; Mục đích vay dùng để đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thành phố Hà Tĩnh và vùng Phụ cận giai đoạn 2; Số dư vay khoản vay tại 30/06/2018 là 81.386.450.848 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 4.069.322.542 đồng.